

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG CHO  
 GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRI TÔN**  
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND  
 ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:**

**I. Giới hạn đô thị:** Toàn bộ địa giới hành chính các thị trấn: Tri Tôn, Ba Chúc và Cô Tô

**II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
<b>A</b>	<b>THỊ TRẤN TRI TÔN</b>					
<b>I</b>	<b>ĐƯỜNG LOẠI 1</b>					
1	Đường 3/2	Suốt đường	1	2.400	2.900	Tăng giá
2	Trần Phú	Nguyễn Trãi - 30/4	1	1.700	1.700	Thay đổi giới hạn
3	Đường số 5	Trần Phú - Thái Quốc Hùng	1	960	960	Thay đổi giới hạn
4	Lê Văn Tám nối dài	Trần Phú - Ranh Sân vận động	1	960	960	Thay đổi giới hạn
<b>II</b>	<b>ĐƯỜNG LOẠI 2</b>					
5	Khu dân cư gồm sù 1	Nguyễn Thị Minh Khai	2	2.100		Bỏ đoạn này do trùng với giá đất đường Nguyễn Thị Minh Khai
6	Khu dân cư gồm sù 2	Nguyễn Thị Minh Khai	2	1.600		
7	Võ Thị Sáu	Suốt đường	2	600	720	Tăng giá
8	Điện Biên Phủ	Suốt đường	2	600	720	
9	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Điện Biên Phủ - Ranh Núi Tô	2	600	720	Tăng giá
10	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo - Ngô Quyền	2	700	850	Tăng giá
11	Nguyễn Văn Cừ	Trần Hưng Đạo - cầu số 16	2	450	550	Tăng giá
12	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo - Nam Kỳ Khởi Nghĩa	2	600	720	Tăng giá
13	Đường bờ Bắc kênh Mác Càn Dung	3/2 - Hết ranh Khu dân cư Sao Mai	2		720	Bổ sung mới
14	Đường bờ Bắc kênh Mác Càn Dung	Ranh Khu dân cư Sao Mai - Mũi Tàu	2		600	Bổ sung mới

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
15	Đường vào Nhà máy gạch Tuynel	Suốt đường	2		1.500	Bổ sung mới
<b>B</b>	<b>THỊ TRẤN BA CHÚC</b>					
<b>I</b>	<b>ĐƯỜNG LOẠI 2</b>					
1	Đường vào BCHQS TT. Ba Chúc	Đường Ngô Tự Lợi - BCHQS TT.Ba Chúc	2	900	1.100	Tăng giá
2	Đường Thất Sơn	Ngã 3 Nhà bia tưởng niệm - Cống Sộp Da	2	800	1.000	Tăng giá
<b>II</b>	<b>ĐƯỜNG LOẠI 3</b>					
3	Đường tỉnh 955B	Ngã 3 Đầu Lộ - giáp ranh Lạc Quới	3	250	300	Tăng giá
4	Đường An Định	Cần Vương - Bào Diên Điền	3	450	450	Thay đổi giới hạn
5	Đường Liên Hoa Sơn	Ngô Tự Lợi - ngã 3 Đầu Lộ	3	500	500	Thay đổi giới hạn
6	Đường Xóm Bún	Ngô Tự Lợi - ngã ba chùa Woạch Ông	3	500	500	Thay đổi giới hạn
7	Đường Cần Vương	Đường Ngô Tự Lợi - Ngã ba chùa Woạch Ông	3	500	500	Thay đổi giới hạn
8	Đường vào Tha La	Ngô Tự Lợi - Phở Đà (trường Mẫu Giáo cũ)	3	350	420	Thay đổi giới hạn
9	Đường cặp hông UBND TT. Ba Chúc	Ngô Tự Lợi - Đường vào Tha La	3	400	400	Thay đổi giới hạn
10	Đường Ngọa Long Sơn	Đường Thất Sơn - Đường Phở Đà	3	500	500	Thay đổi giới hạn
11	Đường vào Ô Đá	Suốt đường	3		500	Bổ sung mới
<b>C</b>	<b>THỊ TRẤN CÔ TÔ</b>					
<b>I</b>	<b>ĐƯỜNG LOẠI 1</b>					
1	Đường tỉnh 943	Cầu 15 - Ngã 3 Chùa Sóc Triết	1	1.000	1.200	Tăng giá và chuyển từ xã lên thị trấn
2	Đường tỉnh 959	Ngã 3 Chùa Sóc Triết - Đường nội bộ Công ty khai thác đá	1	1.000	1.200	Tăng giá và chuyển từ xã lên thị trấn

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
<b>II ĐƯỜNG LOẠI 2</b>						
3	Đường tỉnh 943	Ranh Tân Tuyển - Cầu Sóc Triết	2	400	400	Thay đổi giới hạn và chuyển từ xã lên thị trấn
4	Đường tỉnh 943	Cầu Sóc Triết - Cầu 15	2	400	500	Tăng giá và chuyển từ xã lên thị trấn
5	Đường tỉnh 943	Ranh Núi Tô - Ngã 3 Chùa Sóc Triết	2	400	500	
6	Đường tỉnh 945	Ranh Tà Đánh - Ranh Kiên Giang	2	220	300	
7	Đường tỉnh 959	Đường nội bộ Công ty khai thác đá - Ranh Ô Lâm	2	250	300	Đổi tên từ Hương Lộ 15 thành Đường tỉnh 959 và chuyển từ xã lên thị trấn
<b>III ĐƯỜNG LOẠI 3</b>						
8	Đường nội bộ Công ty khai thác đá	Suốt đường	3	250	250	Tăng giá và chuyển từ xã lên thị trấn
9	Đường tuyến dân cư kênh 15	Suốt đường	3	200	200	Thay đổi giới hạn và chuyển từ xã lên thị trấn
10	Đường vào THPT Cô Tô	Từ Trung tâm hành chính xã - Đường tỉnh 959	3		200	Bổ sung mới
11	Đường cặp kênh 13	Ranh Núi Tô - Ranh Kiên Giang	3		150	Bổ sung mới
12	Các đường còn lại, chỉ xác định một vị trí		3	80	80	Thay đổi giới hạn và chuyển từ xã lên thị trấn

## B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Xã Châu Lãng</b>			
<b>1</b>	<b>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</b>			

<b>TT</b>	<b>Khu vực</b>	<b>Giá đất QĐ 70/2019</b>	<b>Giá đất điều chỉnh</b>	<b>Ghi chú</b>
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh</i>			
-	Đường tỉnh 948: từ Cầu Cây Me - giáp nghĩa trang Liệt sĩ huyện (trừ trung tâm Hành chính xã)	400	500	Tăng giá
-	Đường tỉnh 948: nghĩa trang Liệt sĩ huyện - ranh Tịnh Biên	350	420	Tăng giá
-	Đường tỉnh 955B: từ ngã 3 Ba Chúc - ngã 3 ấp An Thuận	300	360	
-	Đường tỉnh 955B: từ ngã 3 ấp An Thuận - ranh Lương Phi	150	200	Tăng giá
-	Đường tỉnh 949: từ Đường tỉnh 955B - giáp ranh Tịnh Biên	120	150	
<b>II</b>	<b>Xã Lương Phi</b>			
<b>1</b>	<b><i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i></b>			
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh</i>			
-	Đường tỉnh 955B: Ranh Châu Lăng - Ranh Ba Chúc	350	420	Tăng giá
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã</i>			
	Đường vào Chùa Sà Lôn		250	Bổ sung
<b>III</b>	<b>Xã Tà Đảnh</b>			
<b>1</b>	<b><i>Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i></b>			
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã</i>	600	720	Tăng giá
<b>2</b>	<b><i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i></b>			
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh</i>			
-	Đường tỉnh 945: Đường tỉnh 941- Ranh Cô Tô	200	250	Tăng giá
<b>IV</b>	<b>Xã Vĩnh Gia</b>			
<b>1</b>	<b><i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i></b>			
<i>a</i>	<i>Đất ở tại nông thôn tiếp giáp Quốc lộ N1</i>			
	Cầu T4 cũ – Ranh Vĩnh Gia, Lạc Quới	260	320	Tăng giá
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã</i>			
	Đường lên chợ Biên Giới		200	Bổ sung
<b>V</b>	<b>Xã Lạc Quới</b>			
<b>1</b>	<b><i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i></b>			
<i>a</i>	<i>Đất ở tại nông thôn tiếp giáp Quốc lộ N1</i>			
	Ranh Vĩnh Gia, Lạc Quới - Kênh Xã Vồng	360	360	Thay đổi giới hạn
	Kênh Xã Vồng - Ranh Tịnh Biên	200	250	Tăng giá
<b>VI</b>	<b>Xã Lương An Trà</b>			
<b>1</b>	<b><i>Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm</i></b>			

<b>TT</b>	<b>Khu vực</b>	<b>Giá đất QĐ 70/2019</b>	<b>Giá đất điều chỉnh</b>	<b>Ghi chú</b>
	<b><i>hành chính xã):</i></b>			
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã</i>	700	850	Tăng giá
<b>2</b>	<b><i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i></b>			
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh</i>			
	Đường Tỉnh 958: Cầu lò gạch - Cầu chữ U (Trừ trung tâm hành chính xã, trung tâm chợ xã)	500	600	Tăng giá
	Đường Tỉnh 958: Cầu chữ U - ranh Kiên Giang	500	500	Thay đổi giới hạn
<b>VII</b>	<b>Xã Ô Lâm</b>			
<b>1</b>	<b><i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i></b>			
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh</i>			
	Đường tỉnh 959	250	300	Điều chỉnh từ Hương lộ 15 thành Đường tỉnh 959
<b>2</b>	<b><i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i></b>			
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã</i>			
	Lộ trung tâm: Ngã ba UBND - Ngã tư chợ	250	300	Tăng giá
<b>VIII</b>	<b>Xã Núi Tô</b>			
<b>1</b>	<b><i>Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i></b>			
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã</i>	300	360	Tăng giá
<b>2</b>	<b><i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i></b>			
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Quốc lộ N1</i>			
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh</i>			
-	Đường Tỉnh 943: Ranh Cô Tô - Trung tâm HC xã	300	360	Tăng giá
-	Đường Tỉnh 943: Trung tâm HC xã - Ranh TT Tri Tôn	300	360	Tăng giá
	Đường Tỉnh 941: cầu số 13 - cầu số 15	400	500	Tăng giá
-	Đường Tỉnh 958: từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa - ranh An Tức	400	500	Tăng giá
-	Đường tỉnh 959	550	550	Đổi tên từ Hương lộ 15 thành Đường tỉnh 959

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
<i>c</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã</i>			
-	Đường vào ấp Tô Thuận: từ Đường tỉnh 943 - giáp ranh TT. Tri Tôn	400	500	Tăng giá
-	Đường vào Hồ Soài So: Từ Đường tỉnh 943 - giáp Hồ Soài So	300	300	Thay đổi giới hạn
-	Đường cấp Kênh 13: Ranh Cô Tô - Đường tỉnh 941	100	120	Tăng giá
-	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa: Điện Biên Phủ - Ranh TT Tri Tôn	600	720	Tăng giá
	Đường vào Hồ Xoài Chék	200	250	Tăng giá
-	Khu dân cư ấp Tô Thuận		250	Bổ sung
-	Đường vào Khu dân cư ấp Tô Trung		250	Bổ sung
<b>IX</b>	<b>Xã An Tức</b>			
<b>1</b>	<b><i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i></b>			
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh</i>			
	Đường tỉnh 959	300	300	Điều chỉnh từ HL lộ 15 thành ường tỉnh 959
<b>X</b>	<b>Xã Lê Trì</b>			
<b>1</b>	<b><i>Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i></b>			
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã</i>	350	420	Tăng giá
<b>2</b>	<b><i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i></b>			
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh</i>			
-	Đường tỉnh 949	120	150	Tăng giá

### C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70/2019		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
		VT1	VT2	VT1	VT2	
<b>I</b>	<b>Thị trấn Tri Tôn</b>					
<b>1</b>	<b><i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i></b>					
<i>a</i>	<i>Thuộc giới hạn sau:</i>					
	Đông giáp Nguyễn Văn Cừ (theo mương nước hiện hữu) đến kênh 8 Ngàn; Tây giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa; Nam giáp đường 30/4 và Nguyễn Văn Cừ; Bắc giáp kênh 8 Ngàn.	70		70		Thay đổi giới hạn
<b>2</b>	<b><i>Đất trồng cây lâu năm</i></b>					

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70/2019		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
		VT1	VT2	VT1	VT2	
a	Thuộc giới hạn sau:					Thay đổi giới hạn
	Đông giáp Nguyễn Văn Cừ (theo mương nước hiện hữu) đến kênh 8 Ngàn; Tây giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa; Nam giáp đường 30/4 và Nguyễn Văn Cừ; Bắc giáp kênh 8 Ngàn.	100		100		
<b>II</b>	<b>Thị trấn Cô Tô</b>					
<b>1</b>	<b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>					
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	35	28	35	28	Chuyển từ xã lên thị trấn
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	35	28	35	28	
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	21		21		
<b>2</b>	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>					
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	50	40	50	40	Chuyển từ xã lên thị trấn
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	32	26	35	28	
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	19		21		Chuyển từ xã lên thị trấn
<b>3</b>	<b>Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)</b>	15		15		